

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất
năm 2018 huyện Trảng Bom

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 72/TTr-UBND ngày 26/7/2018 của UBND huyện Trảng Bom, Tờ trình số 968/TTr-STNMT ngày 28/8/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Trảng Bom với các nội dung chủ yếu sau:

1. Số lượng dự án bổ sung trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2018

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)
1	Cộng đoàn Dòng đồng công	Giang Điền	0,48	-	0,48
2	Chợ đôi 61	Xã Đôi 61	0,50	-	0,50
3	Đấu giá đất ở	TT.Trảng Bom	0,02	-	0,02
4	Trường MN Giang Điền	Giang Điền	0,30	0,30	-
5	Trụ sở, cửa hàng trưng bày và sân bãi	Bàu Hàm	0,14	-	0,14
6	Đường nội bộ khu tái định cư 1,45 ha	TT.Trảng Bom	0,46	-	0,46
7	Trường TH Nam Cao và đường vào	Trung Hòa	0,83	-	0,83

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Diện tích bổ sung (ha)
8	Đường giao thông vào trường và trường Mầm non Bình Minh	Hố Nai 3	0,50	-	0,50
9	Đường Lê Hồng Phong	TT.Trảng Bom	1,78	0,71	1,07
Tổng			5,01	1,01	4,00

2. Diện tích chuyển mục đích bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của hộ gia đình, cá nhân

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2018 của hộ gia đình, cá nhân là 1,15 ha, cụ thể:

- Chuyển mục đích từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang đất ở là 1,15 ha;

3. Số lượng dự án hủy bỏ trong kế hoạch sử dụng đất 2018

Thứ tự	Chi tiêu các loại đất	Tổng diện tích (ha)
1	Trường MN tư thục bán trú Vành Khuyên (cty Hưng Song Thạch)	1,48

5. Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+) Giảm (-)
1	Đất nông nghiệp	24.448,77	24.446,45	-2,32
1.1	Đất trồng lúa	1.383,13	1.382,30	-0,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	553,22	553,22	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.349,91	3.349,91	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	17.028,92	17.027,38	-1,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	6,01	6,01	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	9,54	9,54	-
1.6	Đất rừng sản xuất	1.163,68	1.163,68	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	957,99	958,04	0,05
1.8	Đất nông nghiệp khác	549,59	549,59	-
2	Đất phi nông nghiệp	8.092,41	8.094,73	2,32
2.1	Đất quốc phòng	59,84	59,84	-
2.2	Đất an ninh	7,86	7,86	-
2.3	Đất khu công nghiệp	1.720,52	1.720,52	-

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+) Giảm (-)
2.4	Đất cụm công nghiệp	138,08	138,08	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	97,00	96,64	-0,36
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	507,40	506,25	-1,15
2.7	Đất phát triển hạ tầng	1.836,06	1.838,99	2,93
	<i>Trong đó:</i>			-
	- Đất cơ sở văn hoá	18,53	18,53	-
	- Đất cơ sở y tế	9,43	9,43	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	157,60	158,50	0,90
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	141,09	141,09	-
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	4,86	4,86	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	48,32	48,32	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	2.114,50	2.115,65	1,15
2.11	Đất ở tại đô thị	173,58	172,99	-0,59
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	15,01	15,01	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,18	0,18	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	74,13	74,61	0,48
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	84,54	84,54	-
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	64,64	64,64	-
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	5,15	5,01	-0,14
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	45,80	45,80	-
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,00	2,00	-
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	244,99	244,99	-
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	847,95	847,95	-

6. Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2018

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+) Giảm (-)
1	Đất nông nghiệp	1.238,77	1.240,61	1,84
1.1	Đất trồng lúa	23,84	24,67	0,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	9,42	9,42	-
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	14,42	15,25	0,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	166,72	166,72	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	726,87	727,93	1,06



Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+) Giảm (-)
1.4	Đất rừng sản xuất	269,81	269,81	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	51,26	51,21	-0,05
1.6	Đất nông nghiệp khác	0,27	0,27	-
2	Đất phi nông nghiệp	155,32	156,54	1,22
2.1	Đất khu công nghiệp	20,65	20,65	-
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	0,40	0,90	0,50
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,98	6,98	-
2.4	Đất phát triển hạ tầng	58,56	58,69	0,13
	<i>Trong đó:</i>			-
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	1,15	1,15	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	2,38	2,51	0,13
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,34	0,34	-
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	0,0046	0,00	-
	- Đất giao thông	54,00	54,00	-
	- Đất thủy lợi	0,50	0,50	-
	- Đất công trình năng lượng	0,04	0,04	-
	- Đất chợ	0,15	0,15	-
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,09	0,09	-
2.6	Đất ở tại nông thôn	39,91	39,91	-
2.7	Đất ở tại đô thị	1,51	2,10	0,59
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,71	1,71	-
2.9	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	0,48	0,48	-
2.10	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	21,59	21,59	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,03	0,03	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,38	1,38	-
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1,27	1,27	-
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,76	0,76	-

7. Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+) Giảm (-)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	1.299,09	1.301,41	2,32
1.1	Đất trồng lúa	31,44	32,27	0,83

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+) Giảm (-)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	9,42	9,42	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	182,58	182,58	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	757,10	758,64	1,54
1.4	Đất rừng sản xuất	275,73	275,73	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	51,97	51,92	-0,05
1.6	Đất nông nghiệp khác	0,27	0,27	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	38,00	38,00	-
	<i>Trong đó:</i>			-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	10,00	10,00	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	5,00	5,00	-
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	5,00	5,00	-
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	18,00	18,00	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	28,43	29,58	1,15

Điều 2. Căn cứ Quyết định này, UBND huyện Trảng Bom thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất để cộng đồng thực hiện và giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân hiểu rõ các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích;
4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời xử lý nghiêm các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai nhằm đảm bảo việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Phòng cháy chữa cháy; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Trảng Bom; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường

huyện Trảng Bom; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Hội đồng nhân dân huyện Trảng Bom;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh CNN;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh